

Số: 604 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh (lần 2) Dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 70/TTr-SNN-TL ngày 07/4/2023 và Thông báo thẩm định số 41/TB-SNN-TL ngày 30/3/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh (lần 2) Dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp), với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Nội dung phát sinh, điều chỉnh:

- Điều chỉnh: Cống tiêu tại K3+127,65 (dạng cống hộp 2 x (1,2m x 1,2m) thành cầu giao thông (kích thước rộng x cao x dài = 4,25m x 1,85m x 6,05m). Kết cấu bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250; nền móng gia cố bằng cọc tràm, mật độ 25 cọc/m².

- Điều chỉnh tuyến kênh đoạn 3 từ K3+120,4 đến K3+482,9; Quy mô kênh sau khi điều chỉnh như sau: Kênh hình chữ nhật, kích thước rộng x cao = 5m x 2,5m, độ dốc đáy kênh $i = 0,00075$; kết cấu bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250.

- Điều chỉnh cục bộ vị trí xây dựng tuyến kênh tại 03 đoạn: K0+502,9 đến K0+722,9; đoạn K0+728,9 đến K0+862,9; đoạn K0+982,9 đến K1+062,9.

- Phát sinh 12 cống tiêu tại các vị trí dọc theo tuyến kênh. Cống tiêu sử dụng ống cống đúc sẵn đường kính D.600 – H30

- Phát sinh 28m tường hộ lan và 34 cọc tiêu tại đoạn giao cắt kênh với QL13.

1.2. Điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Trong đó:

| | | |
|----------------------------|----------------|------|
| - Chi phí xây dựng: | 34.708.010.092 | đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 637.126.225 | đồng |
| - Chi phí tư vấn xây dựng: | 2.621.786.841 | đồng |
| - Chi phí khác: | 1.304.813.571 | đồng |
| - Chi phí phí dự phòng: | 5.649.938.271 | đồng |
| - Chi phí GPMB | 5.078.325.000 | đồng |

(Bảng điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác của dự án, thực hiện theo Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 và Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ

tịch UBND huyện Hớn Quản; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh;
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 11-023). *AK*

14. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh





BẢNG ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN
Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)
(Kèm theo Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 17/ 4 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | TMDT phê duyệt theo quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 13/1/2022 | Dự toán điều chỉnh | Tổng mức đầu tư điều chỉnh | Chênh lệch Tăng (+) Giảm (-) |
|------|---|---------|---|--------------------|----------------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)+(5) | (8) = (7)-(4) |
| I | Chi phí xây dựng | Gxd | 34.244.269.075 | 463.741.017 | 34.708.010.092 | 463.741.017 |
| II | Chi phí quản lý dự án | Gqlđa | 628.627.117 | 8.499.108 | 637.126.225 | 8.499.108 |
| III | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Gtv | 2.611.575.264 | 10.211.577 | 2.621.786.841 | 10.211.577 |
| 3.1 | Chi phí khảo sát địa hình bước lập BCNCKT | Gtv1 | 435.341.000 | | 435.341.000 | |
| 3.2 | Chi phí giám sát khảo sát địa hình - bước lập BCNCKT | Gtv2 | 17.727.000 | | 17.727.000 | |
| 3.3 | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi | Gtv3 | 280.690.983 | | 280.690.983 | |
| 3.4 | Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập TKBVTC | Gtv4 | 819.531.000 | | 819.531.000 | - |
| 3.5 | Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | Gtv5 | | | | |
| 3.6 | Chi phí giám sát khảo sát bước lập TKBVTC | Gtv6 | 4.738.521 | | 4.738.521 | - |
| 3.7 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn lập thiết kế BVTC | Gtv7 | 5.944.649 | | 5.944.649 | - |
| 3.8 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | Gtv8 | 754.058.805 | 10.211.577 | 764.270.382 | 10.211.577 |
| 3.9 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng | Gtv9 | 87.215.669 | | 87.215.669 | - |
| 3.10 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT giám sát thi công xây dựng | Gtv10 | 6.327.637 | | 6.327.637 | - |
| 3.11 | Chi phí tư vấn đánh giá tác động môi trường | Gtv11 | 200.000.000 | | 200.000.000 | - |
| IV | Chi phí khác | Gk | 1.304.813.571 | | 1.304.813.571 | - |
| 4.1 | Chi phí bảo hiểm công trình | Gk1 | 34.244.269 | | 34.244.269 | - |

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | TMDT phê duyệt theo quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 13/1/2022 | Dự toán điều chỉnh | Tổng mức đầu tư điều chỉnh | Chênh lệch Tăng (+) Giảm (-) |
|------|---|---------|---|--------------------|----------------------------|------------------------------|
| 4.2 | Chi phí thẩm định dự án | Gk2 | 7.500.000 | | 7.500.000 | - |
| 4.3 | Phí thẩm định thiết kế cơ sở | Gk3 | 3.750.000 | | 3.750.000 | - |
| 4.4 | Chi phí thẩm định thiết kế BVTC | Gk4 | 32.290.258 | | 32.290.258 | - |
| 4.5 | Chi phí thẩm định dự toán | Gk5 | 31.011.436 | | 31.011.436 | - |
| 4.6 | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu xây lắp | Gk6 | 35.167.608 | | 35.167.608 | - |
| 4.7 | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu giám sát thi công xây dựng | Gk7 | 2.000.000 | | 2.000.000 | - |
| 4.8 | Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu tư vấn lập thiết kế BVTC | Gk8 | 2.000.000 | | 2.000.000 | - |
| 4.9 | Chi phí đo vẽ bản đồ giải thửa, cắm mốc GPMB | Gk9 | 400.000.000 | | 400.000.000 | - |
| 4.12 | Chi phí rà phá bom mìn | Gk12 | 175.600.000 | | 175.600.000 | - |
| 4.10 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | Gk10 | 118.750.000 | | 118.750.000 | - |
| 4.11 | Chi phí kiểm toán độc lập | Gk11 | 412.500.000 | | 412.500.000 | - |
| 4.13 | Chi phí kiểm tra công trình trong quá trình thi công xây dựng và nghiệm thu hoàn thành công trình | Gk13 | 50.000.000 | | 50.000.000 | - |
| V | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | GgpmB | 5.078.325.000 | | 5.078.325.000 | - |
| VI | Chi phí dự phòng | Gdp | 6.132.389.973 | | 5.649.938.271 | -482.451.702 |
| | TỔNG CỘNG | | 50.000.000.000 | 482.451.702 | 50.000.000.000 | - |

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)